

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Dự thảo

VĂN KIẾN

Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Việt - Đức

**DỰ ÁN QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN TÀI NGUYÊN
THIÊN NHIÊN MIỀN TRUNG
(SMNR-CV)**

**Giai đoạn 2
(04/2007 – 03/2010)**



Đồng Hới, tháng 3 năm 2007

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| I. SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN | 1 |
| 1.1 Bối cảnh chung: | 1 |
| 1.2. Tóm tắt kết quả giai đoạn I (04/2007- 03/2007) | 2 |
| II . NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN: | 7 |
| III . CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN: | 7 |
| IV. NGÂN SÁCH THỰC HIỆN: | 9 |
| 4.1. Vốn ODA: Theo kết quả đàm phán giữa hai chính phủ tháng 5/2006, cam kết đóng góp ODA Đức cho giai đoạn II là 2 triệu Euro, phía Đức (dự kiến) phân bổ kinh phí này cho các hoạt động của dự án như sau: | 9 |
| 4.2. Vốn đối ứng: Các đóng góp của Chính phủ Việt Nam cho giai đoạn II dự án..... | 10 |
| V. TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN: | 11 |
| 5.1. Phương pháp thực hiện dự án: | 11 |
| 5.2. Cơ cấu tổ chức dự án: | 11 |
| 5.3. Các tổ chức đối tác của dự án (nhóm mục tiêu trung gian) | 12 |
| 5.4. Địa điểm và thời gian thực hiện..... | 12 |
| VI. RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC: | 13 |
| 6.1. Rủi ro:..... | 13 |
| 6.2. Các biện pháp khắc phục: | 13 |
| VII . DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM ĐẦU: | 14 |
| 7.1. Dự kiến kế hoạch tổng thể..... | 14 |
| 7.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện năm đầu tiên, 04/2007 - 12/2007 (xem phần Phụ lục)..... | 17 |
| VIII . KẾ HOẠCH THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ: | 18 |
| 8.1. Chế độ báo cáo về phía UBND tỉnh (Giám đốc dự án báo cáo cho UBND tỉnh) | 18 |
| 8.2. Chế độ báo cáo về phía Đức (Cố vấn trưởng báo cáo tiến độ cho BMZ) | 18 |
| 8.3. Xây dựng cơ chế phối hợp giám sát và báo cáo (về phía Việt Nam và phía Đức)..... | 18 |
| IX . TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN KHI KẾT THÚC: | 18 |
| 9.1. Tính bền vững về mặt kinh tế - xã hội | 18 |
| 9.2. Tính bền vững về môi trường và sinh thái: | 19 |
| 9.3. Tính bền vững khi kết thúc dự án: | 19 |

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|--------------|--|
| ADB | Ngân hàng Phát triển Châu Á |
| BMZ | Bộ Hợp tác Kinh tế Đức |
| BVPTR | Bảo vệ và Phát triển Rừng |
| CDP | Lập kế hoạch phát triển xã |
| Chi cục PTLN | Chi cục Phát triển Lâm nghiệp |
| DED | Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Đức |
| Dự án ATLT | Dự án An toàn Lương thực |
| GSDG | Giám sát và Đánh giá |
| GTZ | Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức |
| IFAD | Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế |
| KNV | Khuyến nông viên |
| KTXH | Kinh tế xã hội |
| LN | Lâm nghiệp |
| Nhóm HTKT | Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật |
| ODA | Hỗ trợ Phát triển chính thức |
| QHSDĐ-GĐGR | Quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng |
| QLRCĐ | Quản lý rừng cộng đồng |
| Sở KHĐT | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| Sở NN&PTNT | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| Sở TNMT | Sở Tài nguyên Môi trường |
| SMNR-CV | Dự án Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung |
| ToT | Tập huấn tiểu giáo viên |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VDP | Lập kế hoạch phát triển thôn bản |
| MDG | Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ |
| VDG | Mục tiêu phát triển Việt Nam |

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1.1 Bối cảnh chung:

Việt Nam đang nỗ lực thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010 nhằm đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, hình thành về cơ bản nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,5% năm; tỷ lệ hộ nghèo đói đến cuối 2005 (xét theo chuẩn nghèo của Việt Nam, giai đoạn 2001- 2005) đã giảm xuống khoảng 7% trên tổng số hộ; các nguồn lực phát triển trong nước được tăng cường; quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là về thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục được mở rộng; tình hình chính trị - xã hội được ổn định.

Những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới đất nước đã tạo những tiền đề quan trọng, cần thiết cho tỉnh Quảng Bình thực hiện thắng lợi các mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đã đề ra: nhiều tiềm năng, thế mạnh của tỉnh tiếp tục được khơi dậy và phát huy; tốc độ tăng trưởng (GDP) tăng bình quân 8,8% năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm là 3,5%; hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm (2001- 2005) của tỉnh đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Tuy vậy, Việt Nam nói chung và Quảng Bình nói riêng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức; chất lượng phát triển và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, kể cả các nguồn tài chính của nhà nước chưa cao; chênh lệch thu nhập giữa các vùng và các nhóm xã hội đang có xu hướng tăng lên; các vùng nghèo và đồng bào dân tộc ít người còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; những bất bình đẳng về giới vẫn tồn tại; việc khai thác tài nguyên thiên nhiên diễn ra nhanh và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. Đặc biệt tại vùng dự án ở tỉnh Quảng Bình, vấn đề trọng tâm là nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn hẹp chưa được quản lý và sử dụng bền vững do thiếu nhận thức cũng như kiến thức và kỹ thuật canh tác, của người dân địa phương và các bên liên quan.

Mục tiêu tổng thể của dự án “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung Việt Nam” là công tác Quy hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên được cải thiện; và thông qua các điều kiện khung về mặt thể chế và các tổ chức trung gian khác để chuyển giao các phương pháp tiếp cận và các bài học kinh nghiệm cho các tỉnh lân cận và khu vực.

Nội dung dự án hoàn toàn nhất quán với các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và định hướng phát triển đất nước với 12 mục tiêu phát triển (VDG), bao gồm các vấn đề xã hội và giảm nghèo; đảm bảo bền vững môi trường với những chỉ tiêu số (9) về “Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào trong các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi các tổn thất về tài nguyên môi trường”. Mặt khác, mục tiêu của dự án cũng nằm trong trọng tâm đã được xác định của hợp tác viện trợ phát triển (ODA) của Chính phủ Đức dành cho Chính phủ Việt Nam, bao gồm: “Chính sách môi trường; bảo vệ và sử dụng lâu bền các nguồn tài nguyên thiên nhiên; cấp nước; tiêu thoát nước và chất thải”.

1.2. Tóm tắt kết quả giai đoạn I (04/2007- 03/2007)

1.2.1. Tóm tắt những thông tin về dự án

Dự án “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung” có tổng thời gian thực hiện trong 6 năm, chia làm hai giai đoạn (trong đó giai đoạn I từ tháng 04/2004 đến tháng 03/2007 và giai đoạn II từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2010). Chủ dự án là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Dự án hướng đến các nhóm mục tiêu là người nghèo tại các xã nông thôn miền núi tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Đóng góp của Chính phủ Đức cho dự án bao gồm các đóng góp về mặt hỗ trợ kỹ thuật thông qua Cố vấn, tư vấn Quốc tế và tư vấn trong nước, công tác đào tạo, tập huấn, các khoản hỗ trợ địa phương không hoàn lại và các trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động của dự án. Đóng góp của Chính phủ Việt Nam bao gồm các đóng góp về quản lý và hỗ trợ kỹ thuật thông qua Giám đốc, cán bộ giám sát - đánh giá và các cán bộ chuyên trách kỹ thuật tại địa phương cấp tỉnh, cấp huyện.

Dự kiến tổng ngân sách dự án lên đến 3,905 triệu Euro cho tất cả các hạng mục liên quan đến việc thực hiện và quản lý dự án, trong đó 1,743.479 triệu Euro đã được cam kết cho giai đoạn I của dự án (với đóng góp của Chính phủ Đức là 1,533.875 triệu Euro và đóng góp của Chính phủ Việt Nam là 0,209.604 Euro).

Dự án “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung” được chính thức khởi động từ 04/2004, với mục tiêu tổng thể là: ***Cải thiện điều kiện sống của người dân khu vực miền núi trong vùng dự án theo hướng bền vững về mặt sinh thái.*** Mục tiêu chính được xây dựng trên cơ sở hai vấn đề trọng tâm cần giải quyết ở vùng dự án: (1) Người dân còn thiếu kiến thức và kỹ thuật về khai thác và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên để cải thiện đời sống của mình; (2) Hệ thống lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ công (dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm) trong vùng dự án chưa áp dụng phương pháp có sự tham gia để xác định các nhu cầu của địa phương và thường không xuống được các xã nghèo, đặc biệt là các xã người dân tộc thiểu số, nơi đang có tỷ lệ nghèo cao.

Tác động chính mà dự án mong muốn đạt được là: Xây dựng năng lực của các tổ chức liên quan (các ban ngành, đoàn thể xã hội, người hưởng lợi) trong vùng dự án có khả năng tự quản lý và khai thác có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên của họ.

Để đạt được tác động chính, dự án đã xây dựng chuỗi tác động ở các cấp độ khác nhau:

1. Hoạt động:

- Phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong việc xây dựng các phương pháp có đổi mới trong các hợp phần hoạt động của dự án về lập kế hoạch có sự tham gia, khuyến nông, lâm nghiệp cộng đồng và tăng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp.
- Việc thử nghiệm và thực hiện thí điểm các phương pháp và khái niệm mới tại một số xã được lựa chọn (chủ yếu tại vùng trọng điểm của dự án là hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá).

2. Kết quả đầu ra:

- Tài liệu hoá những bài học kinh nghiệm đúc rút từ quá trình thực hiện thí điểm

thông qua các hình thức báo cáo, tài liệu tập huấn và tài liệu hướng dẫn.

- Khả năng áp dụng các phương pháp mới của các đơn vị cung cấp dịch vụ trên địa bàn thí điểm được nâng cao.

3. Sử dụng kết quả đầu ra:

- Các cơ quan cấp tỉnh liên quan tham khảo, sử dụng những bài học kinh nghiệm để bổ sung và hoàn thiện những văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan, thử nghiệm và áp dụng những phương pháp mới trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Lợi ích trực tiếp:

- Năng lực áp dụng các phương pháp mới của các cơ quan, ban ngành liên quan (các đơn vị cung cấp dịch vụ của nhà nước và tư nhân, các tổ chức xã hội) được nâng cao ở tất cả các cấp, từ đó tăng hiệu quả cung cấp dịch vụ.
- Người dân địa phương được hỗ trợ một cách hiệu quả, giúp họ cải thiện năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng hiệu quả và bền vững hơn.

5. Lợi ích gián tiếp:

- Điều kiện sống của người dân được nâng cao (thu nhập cao hơn, tỷ lệ nghèo đói giảm ...) từ việc quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo việc sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững về lâu dài cho các thế hệ mai sau.

1.2.2. Những kết quả đạt được trong giai đoạn I (04/2004 - 03/2007).

Trong quá trình thực hiện dự án giai đoạn I, nội dung dự án đã được thiết kế thành bốn (04) hợp phần hoạt động. Tháng 5/2006, Đoàn đánh giá của Chính phủ Đức và Chính phủ Việt Nam đã tiến hành đánh giá tiến độ theo kết quả của dự án (có báo cáo của đoàn đánh giá gửi kèm theo). Phần văn kiện này tóm tắt tổng kết thực hiện giai đoạn I (04/2004 - 03/2007) với những kết quả đạt được như sau:

Hợp phần 1

Lập kế hoạch phát triển thôn bản dựa vào cộng đồng (VDP), bao gồm quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, được các đối tượng tham gia dự án thực hiện, giám sát và được chính thức công nhận là một phương pháp lập kế hoạch.

a) Những kết quả đạt được:

Trong thời gian qua những kết quả đạt được từ hoạt động lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia được tóm tắt dưới đây:

- Xây dựng Kế hoạch phát triển thôn xã (VDP/CDP) tại 36 xã (281 thôn) của huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, Quảng Bình. Từ nguồn vốn Chương trình AP-2015, đã xây dựng được 10 xã ở huyện Bố Trạch và 16 xã ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.
- Nâng cao năng lực có hệ thống cho các cán bộ hỗ trợ lập kế hoạch ở cấp huyện và cấp xã, xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu (VDP).
- Các dự án ODA (có vốn vay lớn) như ADB, IFAD ... đang hoạt động tại hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, hoặc đang hoạt động ở các huyện khác trong tỉnh Quảng

Bình đã sử dụng phương pháp lập kế hoạch phát triển thôn/xã có sự tham gia (VDP/CDP).

- Nhóm hỗ trợ VDP cấp tỉnh được thành lập và hoạt động tích cực dưới sự chỉ đạo của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hiện nay, hệ thống chỉ tiêu, bảng biểu của công tác lập kế hoạch có thể áp dụng bổ sung cho công tác lập kế hoạch kinh tế - xã hội ở cấp cơ sở.

b) Những tác động mà kết quả mang lại:

- Việc lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo nghị định số 79/2003/NĐ - CP ngày 07/7/2003 của Chính phủ Việt Nam.
- Các nguồn lực của địa phương (đóng góp của người dân) được huy động có hiệu quả hơn và tạo điều kiện cho việc lựa chọn ưu tiên của người dân và các dịch vụ công cộng được thống nhất, và hiệu quả.
- Thay đổi tích cực đối với khả năng thực hiện công việc của các cấp lập kế hoạch trung gian. Điểm nổi bật là Sở KHĐT Quảng Bình đang đề xuất UBND tỉnh phê duyệt việc áp dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia tại tất cả các huyện trong tỉnh.

Hợp phần 2

Hỗ trợ các cơ quan đối tác và các nhóm mục tiêu trong việc thiết lập, áp dụng và phổ biến các hệ thống canh tác theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia có năng suất cao hơn và bền vững hơn về mặt sinh thái.

a) Những kết quả đạt được:

- Dự án đã biên soạn được 15 bộ tài liệu tập huấn hữu ích, những bộ tài liệu này được biên soạn có sự tham gia của các cán bộ kỹ thuật chuyên ngành ở cấp tỉnh.
- Đào tạo ToT (tiểu giảng viên) cho hơn 25 khuyến nông viên: xã, huyện và tỉnh, các thúc đẩy viên (khuyến nông viên xã) có nhiệm vụ chuyển tải các kiến thức kỹ thuật mới cho 1.800 hộ nông dân.
- Nội dung các kiến thức kỹ thuật tập huấn cho nông dân, được căn cứ vào nhu cầu của các hộ nông dân, và thực hiện tại thôn/bản. Người dân đánh giá cao phương pháp này.

b) Những tác động mà kết quả mang lại:

- Năng lực của khuyến nông viên xã được nâng cao về kỹ năng chuyển giao kỹ thuật và phương pháp truyền thông, thông qua các lớp ToT chia sẻ kinh nghiệm để cải thiện hơn về việc chuyển tải và tiếp nhận các kiến thức kỹ thuật cho nông dân và từ người nông dân.
- Nhận thức về phương pháp khuyến nông có sự tham gia ở khuyến nông trung gian được nâng cao. Đặc biệt sự quan tâm của khuyến nông các cấp đã gắn kết với sự vận động và ứng dụng của nông dân trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác: như giống mới, phân bón.

Hợp phần 3

Hỗ trợ giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân cũng như việc thiết lập và áp dụng hệ thống lâm nghiệp bền vững dựa vào cộng đồng.

a) Những kết quả đạt được:

- Gộp nhóm các chủ đất rừng có diện tích đất lâm nghiệp được giao (Hoá Hợp: 2.400 ha; Đồng Hoá 3.900 ha) để tổ chức quản lý và bảo vệ theo nhóm hộ (theo các tài liệu hướng dẫn của dự án).
- Giao được 4.546 ha đất lâm nghiệp theo phương pháp (giao đất rừng cho hộ và nhóm hộ, tại xã Hoá Phúc 1.833 ha, tại xã Thanh Thạch là 2.713 ha).
- Hoàn thành hai bộ tài liệu hướng dẫn; “Xây dựng Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng trong thôn/ bản, trên địa bàn của tỉnh Quảng Bình” và “Quy hoạch sử dụng đất và giao đất- giao rừng có sự tham gia”.
- Xây dựng 2 mô hình kế hoạch quản lý rừng cộng đồng (4 ha/ mô hình, bắt đầu thực hiện từ 11/2005) và được UBND huyện phê duyệt 18 bản Quy ước bảo vệ rừng của 18 thôn (bắt đầu thực hiện tháng 11/ 2005).
- Dự thảo tài liệu “ Quản lý rừng cộng đồng” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

b) Những tác động mà kết quả mang lại:

- Các hộ gia đình đã nhận thức được vai trò chủ rừng (các hộ nông dân đã có thể đở) họ đã tự giác/tự phát đầu tư trồng rừng, và có ý thức hơn trong việc bảo vệ chăm sóc rừng.
- Các hộ nông dân có đất rừng bắt đầu chia sẻ các thông tin về kinh nghiệm và nhân rộng các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có thu nhập như trồng song mây, măng tre, trồng rừng ...
- Huy động sức mạnh tập thể trong các nhóm hộ (đóng góp ngày công lao động, chia sẻ trách nhiệm trong Quy ước BVPTR).

Hợp phần 4

Hỗ trợ bình đẳng cho cả nam và nữ các cơ hội tạo thu nhập từ chế biến và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm rừng phi gỗ.

a) Những kết quả đạt được:

- Lựa chọn hợp lý các sản phẩm có thế mạnh của địa phương (trồng dâu nuôi tằm, nuôi ong lấy mật) để áp dụng phương pháp chuỗi giá trị, các hộ nông dân tham gia vào phương pháp này đã biết áp dụng các kỹ thuật mới kết hợp với kinh nghiệm truyền thống để phát triển, số hộ nuôi ong lấy mật được tăng lên (850 hộ/ 2004; 1200 hộ/ 2005).
- Hoàn thành phương pháp luận chuỗi giá trị để áp dụng và nhân rộng cho những sản phẩm có tiềm năng của các địa phương khác.
- Hội thảo LED cấp tỉnh và huyện Tuyên Hoá được các ban ngành liên quan chú ý và đánh giá cao về phương pháp luận và mong muốn được tổ chức trên diện rộng của các huyện trong tỉnh.

b) Những tác động mà kết quả mang lại:

- Các nhóm mục tiêu liên quan, và các hộ nông dân nông cốt đã nhìn nhận đúng các mối liên quan trong chuỗi giá trị, giữa chất lượng và giá cả, giữa đầu vào và kết thúc

của một quá trình tạo ra sản phẩm để thị trường chấp nhận v.v... Mỗi khâu trong chuỗi giá trị đều có tác động đến chất lượng và giá cả sản phẩm. Từ đó các hộ nông dân tham gia vào hoạt động chuỗi giá trị, họ sẽ tăng cường mối quan hệ hợp tác trong chuỗi giá trị như các nhóm mục tiêu (Chính quyền sở tại, các tư nhân, các doanh nghiệp) thỏa thuận bao tiêu các sản phẩm của các hộ nông dân. v.v..).

- Những mô hình hoạt động tăng thu nhập có hiệu quả (nuôi ong) của các hộ nông dân nông cốt đã kích thích nhiều hộ nông dân khác tham gia hoạt động tăng thu nhập để cải thiện sinh kế của người dân.
- Tăng cường năng lực cho các hộ nông dân và năng lực của đội ngũ (ToT, tập huấn thúc đẩy viên) đội ngũ khuyến nông xã trong công tác truyền thông, và nhân rộng các kiến thức kỹ thuật mới.

1.3. Những hạn chế trong quá trình thực hiện giai đoạn I (04/2004 - 03/2007)

- Mặc dù các hoạt động của Dự án được tiếp cận theo phương pháp có sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, với một thời gian đầu giai đoạn, các hợp phần của dự án tập trung chủ yếu các hoạt động thực địa (ở cơ sở). Trong khi đó, các hoạt động của dự án chưa đủ thời gian để tiến hành các phối hợp hoạt động với các đối tác cấp tỉnh, do vậy các ban ngành cấp tỉnh phối hợp chưa thật chặt chẽ với các hoạt động của dự án, trong khi việc nhân rộng các phương pháp / mô hình trên phạm vi toàn tỉnh là do cấp tỉnh ra quyết định.
- Trong giai đoạn I, dự án đã tập trung nâng cao năng lực cho các cán bộ đối tác (thông qua các khoá ToT) những cán bộ được đào tạo còn là đối tượng chuyển giao kiến thức, kỹ năng được đào tạo, với một thời gian thực thi dự án còn quá ngắn, chưa đủ để những cán bộ được tiếp tục ứng dụng cũng như nhận thêm những kiến thức mới mang tính hệ thống trong hoạt động tiếp nhận và chuyển giao, để xây dựng đội ngũ giảng viên liên quan đến nguồn lực quan trọng của tỉnh trong tương lai.
- Trong giai đoạn I, dự án chủ yếu tập trung xây dựng các phương pháp luận và tài liệu hoá những bài học kinh nghiệm từ việc triển khai áp dụng thí điểm các phương pháp trên thực địa. Trong thực tế những phương pháp luận mà dự án đang tiến hành áp dụng thí điểm tại thực địa như “Xây dựng Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng trong thôn/ bản” và “Quy hoạch sử dụng đất và giao đất- giao rừng có sự tham gia” có thể xem một phương pháp mới tại Quảng Bình, trong khi đó, ở cấp cao hơn (cấp Bộ) cũng đang nghiên cứu để tham mưu cho Chính phủ ban hành các quyết định các chính sách về phát triển và bảo vệ rừng... Do vậy, cần phải đủ thời gian để kiểm chứng các phương pháp luận mà dự án đang tiến hành áp dụng, trên cơ sở đó các Ban ngành cấp tỉnh xem xét và quyết định phổ cập trên phạm vi toàn tỉnh và khu vực.
- Do kinh phí thực hiện dự án hạn chế (nguồn ngân sách dành cho hỗ trợ địa phương quá ít), vì vậy việc triển khai các hoạt động còn ở phạm vi hẹp, chủ yếu là một số xã ở hai huyện của dự án, nên việc tổng kết thực tiễn từ các hoạt động của cộng đồng dân cư chưa đủ đại diện để xây dựng mức chuẩn áp dụng trên phạm vi rộng toàn tỉnh.

Những kết quả đã đạt được trong giai đoạn I mặc dầu là rất khả quan, tuy nhiên, những tác động đạt được mới chỉ là cơ sở và thu thập các kinh nghiệm thực tế ở cộng đồng thôn bản (với diện hẹp). Những phương pháp luận và các bộ tài liệu của dự án vẫn chưa được thể chế hoá để phổ cập cho cộng đồng (lý luận chưa được kiểm chứng bằng thực tiễn) mặc khác, việc phối hợp tổ chức thực hiện chưa thực sự thông suốt. Nếu như các hoạt động của dự án không được duy trì và tiếp tục thì các mục tiêu của dự án không đạt được theo yêu cầu đặt ra, bởi vậy, nhất thiết cần phải có giai đoạn II (04/2007 - 03/2010).

II. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN:

2.1. Mục đích dài hạn:

Cải thiện điều kiện sống của người dân miền núi trong vùng dự án theo hướng bền vững về mặt sinh thái.

2.2. Mục tiêu ngắn hạn:

Các đối tượng tham gia trong vùng dự án quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên của chính họ.

Mức độ hoàn thành mục tiêu ngắn hạn (mục tiêu giai đoạn) được xác định thông qua những chỉ tiêu sau:

- Đến tháng 12/2009, các phương pháp có sự tham gia về lập kế hoạch kinh tế - xã hội và khuyến nông có sự tham gia, được chính thức công nhận thông qua các văn bản của UBND tỉnh và được áp dụng tại tất cả các xã và huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
- Trong vùng dự án, thu nhập ròng phụ thêm của các hộ gia đình và các doanh nghiệp nhỏ có tham gia trong việc thực hiện phương pháp xúc tiến chuỗi giá trị tăng lên ít nhất 10% năm.
- Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương pháp luận xây dựng quy ước BVPT rừng (đến 12/2007), về phương pháp giao đất giao rừng (đến 06/2008) và phương pháp quản lý lâm nghiệp cộng đồng (đến 06/2009); các phương pháp luận này được các bên liên quan áp dụng trong công tác bảo vệ và quản lý tài nguyên rừng bền vững trên địa bàn các huyện nông thôn.
- Tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo mới trên địa bàn các xã thí điểm được dự án hỗ trợ giảm ít nhất 4,5%/ năm (đối chiếu với số liệu của Sở LĐTB&XH theo chuẩn mới năm 2006).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN:

Hội thảo lập kế hoạch pha hai giai đoạn II (04/2007 - 04/2010), theo phương pháp lập kế hoạch định hướng tác động đã xác định 03 (ba) hợp phần/ lĩnh vực hoạt động trong giai đoạn II, theo các lợi ích trực tiếp và dự kiến các kết quả đầu ra của các hợp phần:

Lĩnh vực hoạt động 1: Lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có sự tham gia.

CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP

- Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia được áp dụng chính thức vào kế hoạch phát triển KTXH trên toàn tỉnh.
- Hệ thống GSDG việc thực hiện kế hoạch phát triển KTXH được nâng cao ở cấp xã và huyện.

CÁC ĐẦU RA DỰ KIẾN ĐẠT ĐƯỢC:

- Các tài liệu hướng dẫn được điều chỉnh cho Tập huấn tiểu giáo viên (ToT) về cập kế hoạch có sự tham gia cho cán bộ tỉnh huyện và xã.
- Hệ thống chỉ tiêu giám sát tác động đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội xã và huyện.
- Cơ sở dữ liệu cho lập kế hoạch và giám sát cấp xã.
- Có tài liệu hướng dẫn về thành lập và hoạt động ban giám sát đánh giá cấp xã.
- Có phần mềm cho cơ sở dữ liệu: kế hoạch phát triển KTXH tỉnh.
- Hướng dẫn tập huấn quản lý dữ liệu và bộ tài liệu tập huấn (chương trình tập huấn tiểu giáo viên).
- Tập huấn ToT cho cán bộ lập kế hoạch cấp tỉnh và huyện.
- Hội nghị đúc rút các bài học kinh nghiệm ở cấp tỉnh và cấp huyện về lập kế hoạch có sự tham gia.
- Quy trình, thủ tục, chỉ tiêu lập kế hoạch phát triển thôn và xã phù hợp với kế hoạch phát triển KTXH của địa phương.

Lĩnh vực hoạt động 2: Nông nghiệp và tạo thu nhập (Phương pháp khuyến nông có sự tham gia và phát triển chuỗi giá trị)

CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP

- Nâng cao năng lực của các cơ quan đối tác/người dân/doanh nghiệp nhỏ/khuyến nông viên trong sản xuất nông nghiệp/chế biến và tiếp thị.
- Tăng thu nhập cho các hộ gia đình/doanh nghiệp nhỏ thông qua việc nâng cao sản lượng nông nghiệp và tham gia vào hoạt động phát triển chuỗi giá trị.
- Việc áp dụng phương pháp khuyến nông có sự tham gia và phương pháp chuỗi giá trị được cải thiện và tổ chức tốt hơn.

CÁC ĐẦU RA DỰ KIẾN ĐẠT ĐƯỢC:

- Các đánh giá về nhu cầu tập huấn cho các đối tác khác nhau (hộ nông dân, doanh nghiệp nhỏ, khuyến nông viên).
- Các tài liệu tập huấn đơn giản hóa (về Khuyến nông có sự tham gia/Chuỗi giá trị/Tiếp thị) được xuất bản và phổ biến.
- Các chương trình tập huấn (đặc biệt là ToT) được tổ chức cho các bên tham gia dự án.
- Các mô hình trình diễn phương pháp khuyến nông có sự tham gia/chuỗi giá trị tại các xã thử nghiệm được phát triển, thử nghiệm và tài liệu hóa.
- Bài học kinh nghiệm của các mô hình phát triển chuỗi giá trị và phương pháp khuyến nông có sự tham gia được tài liệu hoá.

Lĩnh vực hoạt động 3: Lâm nghiệp cộng đồng (Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng, Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và giao đất lâm nghiệp, Quản lý rừng cộng đồng)

CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP

- Các phương pháp luận của dự án trong quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia, xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng cộng đồng được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược lâm nghiệp tỉnh.
- Thu nhập của các hộ gia đình tham gia quản lý rừng cộng đồng được tăng lên.

CÁC ĐẦU RA DỰ KIẾN ĐẠT ĐƯỢC:

- Tài liệu hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia, xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng cộng đồng.
- Các mô hình trình diễn về quản lý rừng cộng đồng (nông lâm kết hợp) được xây dựng tại các xã thử nghiệm lựa chọn.
- Thông tin về thị trường lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ (đầu ra, đầu vào) được thiết lập.
- Nhóm tham vấn lâm nghiệp được thành lập.

IV. NGÂN SÁCH THỰC HIỆN:

Đóng góp của Chính phủ Đức và Việt Nam ở giai đoạn II dự án:

4.1. Vốn ODA: Theo kết quả đàm phán giữa hai chính phủ tháng 5/2006, cam kết đóng góp ODA Đức cho giai đoạn II là 2 triệu Euro, phía Đức (dự kiến) phân bổ kinh phí này cho các hoạt động của dự án như sau:

| | Hạng mục dự kiến phân bổ để thực hiện dự án giai đoạn II | Phân bổ theo từng lĩnh vực | Dự kiến kinh phí tối đa |
|-----|---|---|--------------------------------|
| 1 | Chi phí nhân sự bao gồm : | Chiếm tối đa 44,60 % ODA cam kết hỗ trợ | 892.052 Euro |
| 1.1 | Một chuyên gia dài hạn làm Cố vấn trưởng/ Trưởng nhóm chuyên gia, thời hạn 36 tháng công + chi phí đi lại | Chiếm tối đa 24,59 % ODA cam kết hỗ trợ | 491.726 Euro |
| 1.2 | Các chuyên gia trong nước, thời hạn 108 tháng công. | Chiếm tối đa 9,15 % ODA cam kết hỗ trợ | 183.060 Euro |
| 1.3 | Cán bộ nhân viên văn phòng, tổng cộng 216 tháng công | Chiếm tối đa 4,77 % ODA cam kết hỗ trợ | 95.400 Euro |
| 1.4 | Cán bộ tham gia hỗ trợ quản lý và chi phí cho các hoạt động kiểm tra, đánh giá, kiểm toán | Chiếm tối đa 6,09 % ODA cam kết hỗ trợ | 121.866 Euro |
| 2 | Chi phí mua trang thiết bị và vật dụng, bao gồm: - Phụ tùng thay thế và bảo dưỡng xe | Chiếm tối đa 8,58 % ODA cam kết hỗ trợ | 171.530 Euro |

| Hạng mục dự kiến phân bổ để thực hiện dự án giai đoạn II | | Phân bổ theo từng lĩnh vực | Dự kiến kinh phí tối đa |
|---|---|--|--------------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị cho văn phòng dự án tại Quảng Bình - Tài liệu đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ - Chi phí hành chính cho hoạt động của văn phòng tại Quảng Bình - Các vật dụng khác nếu cần thiết | | |
| 3 | Hỗ trợ tài chính địa phương cho các cơ quan đối tác Việt Nam, để hỗ trợ thực hiện các hoạt động liên quan của dự án | Chiếm tối đa 7, 50 % ODA cam kết hỗ trợ | 150.000 Euro |
| 4 | Chi phí cho các hội thảo, các chuyến khảo sát và các hoạt động đào tạo, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Các cuộc hội thảo lập kế hoạch và hội thảo chuyên môn - Các hoạt động đào tạo cán bộ đối tác tại Việt Nam - Các hoạt động nghiên cứu và khảo sát - Các chuyến tham quan học tập cho cán bộ đối tác tại Việt Nam và nước ngoài | Chiếm tối đa 27, 63 % ODA cam kết hỗ trợ | 552.557 Euro |
| 5 | Chi phí quản lý bao gồm chi phí hành chính chung của GTZ tại Đức | Chiếm tối đa 11, 69 % ODA cam kết hỗ trợ | 233.861 Euro |
| Tổng cộng vốn đối ứng | | | 2.000.000 Euro |

4.2. Vốn đối ứng: Các đóng góp của Chính phủ Việt Nam cho giai đoạn II dự án

| Hạng mục chi phí cam kết đóng góp | Lĩnh vực và Thời gian/ thời hạn | Dự kiến kinh phí tối đa |
|--|---|--------------------------------|
| I. Văn phòng làm việc bao gồm : Trụ sở làm việc tại tỉnh/huyện | Số tiền quy đổi tính tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án | 75.900 Euro |
| II. Quỹ tiền lương của cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án. | Tính tại thời điểm bắt đầu giai đoạn II, có tính đến hệ số tăng lương | 124.650 Euro |
| III. Vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của tỉnh phục vụ cho quản lý dự án | Vốn đối ứng của tỉnh được cấp phát theo từng năm, tính trung bình cho giai đoạn | 21.250 Euro |
| Tổng cộng vốn đối ứng | | 221.800 Euro |

V. TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

5.1. Phương pháp thực hiện dự án:

- Dự án do UBND tỉnh Quảng Bình điều phối và các Ban, ngành cấp tỉnh và huyện phối hợp thực hiện; Theo cơ chế chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh (ban chỉ đạo) đối với dự án thông qua các cuộc họp điều phối định kỳ/khi có yêu cầu, có sự tham gia của các ban ngành cấp tỉnh và huyện.
- Chia sẻ thông tin (tham dự hội thảo, gửi các báo cáo) các hoạt động của dự án cho các cơ quan đối tác tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

5.2. Cơ cấu tổ chức dự án:

Tổng số cán bộ làm việc tại BQL dự án giai đoạn II (04/2007 - 03/2010) bao gồm 18 cán bộ trong đó có 14 cán bộ chuyên trách và 04 cán bộ bán chuyên trách, được sắp xếp tại các văn phòng làm việc như sau:

5.2.1 Ban quản lý dự án tỉnh (văn phòng dự án tại tỉnh) gồm:

- 01 Giám đốc dự án
- 01 phó Giám đốc dự án
- 01 phòng chức năng
 - Phòng Tổng hợp gồm: 06 biên 6

| TT | Lĩnh vực phụ trách | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------------|----------|--------------|
| 01 | - Cán bộ Hành chính - Tổng hợp | 1 | Trưởng phòng |
| 02 | - Cán bộ kế toán | 1 | |
| 03 | - Văn thư, thủ quỹ | 1 | |
| 04 | - Lái xe | 1 | |
| 05 | - Phiên dịch | 1 | |
| 06 | - Bảo vệ | 1 | |

- Phòng Kỹ thuật: Trưởng phòng là một cán bộ phụ trách một trong các lĩnh vực hoạt động sau:

| TT | Lĩnh vực phụ trách | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|----------|---------|
| 01 | - Cán bộ phụ trách lĩnh vực lập kế hoạch | 1 | |
| 02 | - Cán bộ phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp | 1 | |
| 03 | - Cán bộ phụ trách lĩnh vực Lâm nghiệp | 1 | |
| 04 | - Cán bộ Giám sát và Đánh giá Dự án | 1 | |

5.2.2. Văn phòng dự án ở huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá: Được biên chế tại mỗi huyện gồm có 3 thành viên cho mỗi huyện, trong đó:

- 01 Tổ trưởng chuyên trách (hợp đồng 3 năm)
- 01 cán bộ kiêm nhiệm hợp phần Nông nghiệp
- 01 cán bộ kiêm nhiệm hợp phần Lâm nghiệp

5.2.3. Bộ máy tổ chức quản lý về phía đối tác (phía Đức): Gồm 11 thành viên làm việc chuyên trách tại dự án, bao gồm:

- 01 Cố vấn trưởng
- 01 Chuyên gia Quốc tế (DED) (tính từ tháng 08/2007, trong vòng 24 tháng)

- 01 tư vấn địa phương cho lĩnh vực lập kế hoạch KTXH
- 01 tư vấn địa phương cho lĩnh vực Nông nghiệp
- 01 tư vấn địa phương cho lĩnh vực Lâm nghiệp cộng đồng
- 01 kế toán của đối tác
- 01 quản lý văn phòng, biên dịch
- 01 phiên dịch
- 03 lái xe con

Ngoài ra phía đối tác còn có những chuyên gia Quốc tế và trong nước làm việc tại dự án (ngắn hạn) theo các hợp đồng và giải quyết các công việc theo yêu cầu của Dự án.

5.3. Các tổ chức đối tác của dự án (nhóm mục tiêu trung gian)

| | |
|----------------------------------|--|
| Lĩnh vực hoạt động 1: | Lập kế hoạch phân cấp (phát triển kinh tế địa phương/Kế hoạch phát triển KTXH/ Kế hoạch phát triển thôn bản) |
| Các tổ chức trung gian / đối tác | <ul style="list-style-type: none"> - Cấp tỉnh: Sở Kế hoạch - Đầu tư (Phòng Tổng hợp) - Cấp huyện: Phòng KH-TC huyện - Cấp xã: UBND xã, Ban quản lý thôn, các hội đoàn thể, các doanh nghiệp tư nhân ở địa bàn, Tổ chức CRS (ADB) |
| Lĩnh vực hoạt động 2: | Khuyến nông và Phát triển Chuỗi giá trị |
| Các tổ chức trung gian / đối tác | <ul style="list-style-type: none"> - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y; - Cấp huyện: Phòng Kinh tế nông nghiệp của huyện, Trạm Khuyến nông huyện - Cấp xã: UBND xã, khuyến nông xã, Ban quản lý thôn, các hội đoàn thể, các Doanh nghiệp tư nhân ở địa bàn. |
| Lĩnh vực hoạt động 3: | Lâm nghiệp cộng đồng (Quy ước BVPTTR, QLRCĐ) |
| Các tổ chức trung gian / đối tác | <ul style="list-style-type: none"> - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT, Chi cục PTLN, Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Các Nông lâm trường trong tỉnh. - Cấp huyện: Phòng TNMT, Phòng Kinh tế, Hạt Kiểm lâm huyện. - Cấp xã: UBND xã, các hội đoàn thể chính trị xã hội, Ban quản lý thôn. |

5.4. Địa điểm và thời gian thực hiện

- Thực hiện các phương pháp luận thử nghiệm ở các xã được lựa chọn của huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.
- Phổ biến nhân rộng và thể chế hoá các mô hình đã được chấp nhận ở tất cả 6 huyện nông thôn của tỉnh.
- Nhân rộng các phương pháp được lựa chọn sang hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

- Thời gian thực hiện dự kiến bắt đầu tháng 04/2007 và kết thúc vào tháng 03/2010 (3 năm).

VI. RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC:

6.1. Rủi ro:

Là một dự án hợp tác kỹ thuật, các hoạt động của dự án tập trung xây dựng, tài liệu hoá các phương pháp luận, thực hiện thí điểm tại các xã lựa chọn trong vùng dự án. Tuy nhiên, khả năng phổ biến, nhân rộng các mô hình này trên toàn tỉnh phụ thuộc rất nhiều vào chi phí cho công tác nhân rộng các mô hình được lấy từ nguồn ngân sách Nhà nước (nguồn ngân sách của tỉnh) do vậy rủi ro sẽ xảy ra, các nguồn ngân sách Nhà nước liệu có cấp phát để thực hiện việc cho việc nhân rộng các mô hình trên diện rộng.

6.2. Các biện pháp khắc phục:

Dự án dành một nguồn hỗ trợ địa phương (hỗ trợ tại chỗ) phù hợp để sử dụng cho việc nhân rộng các mô hình.

Huy động các nguồn tài chính bổ sung như các dự án và chương trình đang thực hiện trên địa bàn của tỉnh.

Đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình xem xét và cam kết hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc thực hiện nhân rộng mô hình.

VII . DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM ĐẦU:

7.1. Dự kiến kế hoạch tổng thể

| | | | |
|---|--|---|--|
| <p style="text-align: center;"><u>DỰ KIẾN KẾ HOẠCH</u> <u>TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN</u> <u>03/2007 - 04/2010</u></p> | <p style="text-align: center;"><u>TÊN DỰ ÁN:</u> QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MIỀN TRUNG VIỆT NAM</p> | | <p>Thời gian dự kiến: 04/2007 – 03/2010 Ngày lập: Ngày chỉnh sửa:</p> |
| <p style="text-align: center;"><u>TÓM TẮT CÁC MỤC TIÊU</u></p> | <p style="text-align: center;"><u>CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG TÁC ĐỘNG</u></p> | <p style="text-align: center;"><u>NGUỒN XÁC MINH</u></p> | <p style="text-align: center;"><u>CÁC GIẢ ĐỊNH</u></p> |
| <p>Mục đích dài hạn: Cải thiện điều kiện sống của người dân miền núi trong vùng dự án theo hướng bền vững về mặt sinh thái</p> | | | |
| <p>Mục tiêu ngắn hạn: Các đối tượng tham gia trong vùng dự án quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên của chính họ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> • Đến tháng 12/2009, các phương pháp có sự tham gia về lập kế hoạch kinh tế - xã hội và khuyến nông có sự tham gia, được chính thức công nhận thông qua các văn bản của UBND tỉnh và được áp dụng tại tất cả các xã và huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. • Trong vùng dự án, thu nhập ròng phụ thêm của các hộ gia đình và các doanh nghiệp nhỏ có tham gia trong việc thực hiện phương pháp xúc tiến chuỗi giá trị tăng lên ít nhất 10% năm. • Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương pháp luận xây dựng quy ước BVPT rừng (đến 12/2007), về phương pháp giao đất giao rừng (đến 06/2008) và phương pháp quản lý lâm nghiệp cộng đồng (đến 06/2009); các phương pháp luận này được các bên liên quan áp dụng trong công tác bảo vệ và quản lý tài nguyên rừng bền vững trên địa bàn các huyện nông thôn. • Tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo mới trên địa bàn các xã thí điểm được dự án hỗ trợ giảm ít nhất 4,5%/năm (đối chiếu với số liệu của Sở LĐT&XH theo chuẩn mới năm 2006). | <ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi và đánh giá dự án - Thống kê về đói nghèo của Sở LĐT&XH - Các điều tra và khảo sát về quản lý rừng cộng đồng và khuyến nông của các ban ngành cấp tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Các điều kiện khung chính sách cấp vĩ mô ủng hộ cho việc phân cấp quản lý cho địa phương đặc biệt trong phân cấp nguồn ngân sách. - Chính quyền cấp tỉnh và các ban, ngành cấp tỉnh có nhu cầu hợp tác cao với dự án về phổ cập các phương pháp luận mới. |

| | | | |
|--|---|---|--|
| <u>DỰ KIẾN KẾ HOẠCH</u> <u>TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN</u> <u>03/ 2007 - 04/ 2010</u> | <u>TÊN DỰ ÁN:</u> QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MIỀN TRUNG VIỆT NAM | | Thời gian dự kiến: 04/2007-03/2010 Ngày lập: Ngày chỉnh sửa: |
| <u>TÓM TẮT</u> <u>CÁC MỤC TIÊU</u> | <u>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</u> | <u>CÁC ĐẦU RA</u> | <u>CÁC GIẢ ĐỊNH/</u> <u>NGUỒN XÁC MINH</u> |
| Hợp phần 1/ Kết quả 1: Lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có sự tham gia | <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp lập kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia được áp dụng chính thức trên toàn tỉnh. 2. Hệ thống giám sát và đánh giá việc lập và thực hiện kế hoạch KTXH được nâng cao ở cấp xã và cấp huyện. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài liệu hoá quy trình hướng dẫn lập kế hoạch KTXH có sự tham gia (ToT) cho cán bộ huyện và xã. 2. Hệ thống chỉ tiêu giám sát tác động đối với kế hoạch phát triển KTXH cấp xã và cấp huyện 3. Cơ sở dữ liệu lập kế hoạch và giám sát cấp xã (quản lý ở máy tính) 4. Tài liệu hoá hướng dẫn quản lý cơ sở dữ liệu 5. Xây dựng được đội ngũ ToT cho cán bộ lập kế hoạch cấp tỉnh và huyện. 6. Tài liệu hoá các bài học kinh nghiệm Quy trình lập kế hoạch KTXH có sự tham gia cấp tỉnh và huyện. | <ul style="list-style-type: none"> - Các điều kiện về chính sách và các cơ quan có thẩm quyền về lập kế hoạch (Bộ KH&ĐT, UBND tỉnh, Sở KH&ĐT, UBND huyện, UBND xã) tiếp tục hỗ trợ Quy trình lập kế hoạch KTXH có sự tham gia. - Báo cáo giám sát đánh giá của dự án - Báo cáo đánh giá việc lập và thực hiện kế hoạch của cấp xã và cấp huyện. |
| Các hoạt động | <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Hỗ trợ các đối tượng trung gian (các cơ quan lập kế hoạch) và nhóm mục tiêu tham gia dự án xây dựng kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia theo hướng phát triển bền vững. 1.2. Hỗ trợ các đối tượng trung gian (các cơ quan lập kế hoạch) và nhóm mục tiêu tham gia dự án theo dõi và đánh giá việc xây dựng kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia theo hướng phát triển bền vững. 1.3. Hỗ trợ cơ quan lập kế hoạch tài liệu hoá và thể chế phương pháp luận lập kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia. 1.4. Phối hợp với các cơ quan lập kế hoạch của hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế để giới thiệu tài liệu và phương pháp luận lập kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia; tổ chức các huộc họp và hội thảo với Sở KH&ĐT các tỉnh bạn. 1.5. Giới thiệu các bài học kinh nghiệm về việc lập kế hoạch KTXH cấp xã có sự tham gia với các cấp lập kế hoạch cao hơn (Bộ KH&ĐT). | | |

| | | | |
|--|--|---|--|
| <u>DỰ KIẾN KẾ HOẠCH</u> <u>TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN</u> 03/ 2007 - 04/ 2010 | <u>TÊN DỰ ÁN:</u> QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MIỀN TRUNG VIỆT NAM | | Thời gian dự kiến: 04/2007 – 03/2010 Ngày lập: Ngày chỉnh sửa: |
| <u>TÓM TẮT</u> <u>CÁC MỤC TIÊU</u> | <u>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</u> | <u>CÁC ĐẦU RA</u> | <u>CÁC GIẢ ĐỊNH/</u> <u>NGUỒN XÁC MINH</u> |
| Hợp phần 2/ Kết quả 2: Khuyến nông có sự tham gia và tạo thu nhập (Phương pháp khuyến nông có sự tham gia và phát triển chuỗi giá trị) | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nâng cao năng lực của các cơ quan đối tác/người dân/doanh nghiệp nhỏ/Khuyến nông viên trong sản xuất nông nghiệp/chế biến và tiếp thị 2. Tăng thu nhập cho các hộ gia đình/doanh nghiệp nhỏ thông qua việc nâng cao sản lượng nông nghiệp và tham gia vào các hoạt động phát triển chuỗi giá trị. 3. Tỷ lệ nghèo đói ở tất cả các xã trong vùng dự án giảm một cách ổn định. 5. Việc áp dụng phương pháp khuyến nông có sự tham gia và phương pháp chuỗi giá trị được cải thiện và tổ chức tốt hơn. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp đánh giá có sự tham gia về nhu cầu tập huấn cho các đối tác khác nhau (hộ nông dân/doanh nghiệp nhỏ/ các khuyến nông) được Sở NN&PTNT áp dụng. 2. Các tài liệu tập huấn đơn giản hoá (phương pháp KN có sự tham gia/ chuỗi giá trị/ tiếp thị) được chấp nhận và phổ biến. 3. Các chương trình tập huấn (ToT) được tổ chức cho các bên tham gia dự án. 4. Các mô hình trình diễn phương pháp KN có sự tham gia/ chuỗi giá trị tại các xã thử nghiệm được phát triển và tài liệu hoá. 5. Hướng dẫn thành lập các “Hiệp hội người sản xuất” được xây dựng cho các ngành nghề ở địa phương khác. 6. Ít nhất, có 4 tiểu ngành được đưa vào áp dụng phương pháp chuỗi giá trị thành công. 7. Tài liệu hoá các bài học kinh nghiệm của các mô hình phát triển chuỗi giá trị và phương pháp KN có sự tham gia. | <ul style="list-style-type: none"> - Các khảo sát điều tra cơ sở và điều tra đại diện hàng năm. - Báo cáo giám sát đánh giá của dự án - Báo cáo đánh giá tác động phương pháp KN có sự tham gia của đối tác về các mô hình trình diễn, tài liệu... - Sở NN&PTNT có nhu cầu muốn được dự án phối hợp phổ biến các phương pháp có sự tham gia trong hoạt động khuyến nông. |
| Các hoạt động | <ol style="list-style-type: none"> 2.1. Hỗ trợ các đối tượng trung gian (Trung tâm khuyến nông/các tổ chức trung gian khác) và nhóm mục tiêu tham gia dự án các phương pháp khuyến nông có sự tham gia (PAEM....) 2.2. Hỗ trợ các đối tượng trung gian và nhóm mục tiêu tham gia dự án phương pháp chuỗi giá trị để tạo ra giá trị thu nhập cao hơn. 2.3. Hỗ trợ việc tìm kiếm cơ hội và lồng ghép Chương trình hợp tác cộng đồng và tư nhân (PPP) để hỗ trợ các đối tượng doanh nghiệp nhỏ và các hiệp hội nghề nghiệp trong các chuỗi. 2.4. Hỗ trợ việc áp dụng phương pháp chuỗi giá trị nhân rộng tiểu ngành nuôi ong lấy mật sang các xã miền núi khác trong tỉnh Quảng Bình. 2.5. Tài liệu hoá các phương pháp đã áp dụng, hỗ trợ việc phổ cập nhân rộng phương pháp. | | |

| | | | |
|---|---|--|---|
| <u>DỰ KIẾN KẾ HOẠCH</u> <u>TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN</u> <u>03/ 2007 - 04/ 2010</u> | <u>TÊN DỰ ÁN:</u> QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MIỀN TRUNG VIỆT NAM | | Thời gian dự kiến: 04/2007 – 03/2010 Ngày lập: Ngày chỉnh sửa: |
| <u>TÓM TẮT MỤC TIÊU</u> | <u>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</u> | <u>CÁC ĐẦU RA</u> | <u>CÁC GIẢ ĐỊNH/</u> <u>NGUỒN XÁC MINH</u> |
| Hợp phần 3/ Kết quả 3: Lâm nghiệp cộng đồng (Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng, Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp có sự tham gia; Quản lý rừng cộng đồng | 1. Các phương pháp luận của dự án trong QHSDD-GĐGR; Xây dựng quy ước BVPTR; Quản lý rừng cộng đồng được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược lâm nghiệp tỉnh. 2. Thu nhập của các hộ gia đình tham gia quản lý rừng cộng đồng được tăng lên. | 1. Tài liệu hướng dẫn QHSDD-GĐGR; Quy ước BVPTR và tài liệu quản lý rừng cộng đồng được tỉnh chính thức công nhận. 2. Các mô hình trình diễn về Quản lý rừng cộng đồng(Nông lâm kết hợp) được xây dựng tại các xã lựa chọn thử nghiệm. 3. Thông tin về thị trường lâm nghiệp, Lâm sản ngoài gỗ (đầu ra/đầu vào) được thiết lập. 4. Nhóm tham vấn lâm nghiệp được thiết lập. | <ul style="list-style-type: none"> - Các khảo sát điều tra cơ sở và điều tra đại diện hàng năm. - Báo cáo giám sát đánh giá của dự án - Các khung chính sách cấp quốc gia vẫn tiếp tục hỗ trợ cho các cơ quan hữu quan về công tác quản lý rừng cộng đồng - Sở NN&PTNT có nhu cầu muốn được dự án phối hợp phổ biến các phương pháp LNCD. |
| Các hoạt động: | 3.2. Hỗ trợ các đối tượng trung gian và nhóm mục tiêu tham gia dự án xây dựng và thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng. 3.1. Hỗ trợ các đối tượng trung gian và nhóm mục tiêu tham gia dự án các phương pháp Quy hoạch sử dụng đất và Giao đất giao rừng theo phương pháp có sự tham gia. 3.3. Hỗ trợ các đối tượng trung gian và nhóm mục tiêu tham gia dự án xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. 3.4. Hỗ trợ Cơ quan đối tác (Nhóm tư vấn lâm nghiệp cấp tỉnh) tham gia vào các chương trình/ dự án lâm nghiệp cộng đồng tại tỉnh Quảng Bình. | | |

7.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện năm đầu tiên, 04/2007 - 12/2007 (xem phần Phụ lục)

VIII . KẾ HOẠCH THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ:

8.1. Chế độ báo cáo về phía UBND tỉnh (Giám đốc dự án báo cáo cho UBND tỉnh)

Trong quá trình thực hiện Ban quản lý dự án (phía Việt Nam) phải gửi các loại báo cáo theo quy định dưới đây:

| TT | Các loại báo cáo theo quy định | Đối tượng nhận báo cáo |
|----|--|---|
| 1 | Báo cáo tháng (không quá 10 ngày của tháng kế tiếp) | - UBND tỉnh (báo cáo) |
| 2 | Báo cáo quý và kế hoạch quý (không quá 15 ngày làm việc sau ngày kết thúc quý) | - UBND tỉnh (báo cáo) - Sở KHĐT, Sở Ngoại vụ (để biết) - UBND hai huyện (để biết) |
| 3 | Báo cáo năm và kế hoạch năm (không quá ngày 31 tháng 01 năm sau) | - UBND tỉnh (báo cáo) - Sở KHĐT, Sở Ngoại vụ, Sở NN&PTNT (để biết) - UBND hai huyện (để biết) - Các đối tác của các lĩnh vực (để biết) |
| 4 | Báo cáo tổng kết / kết thúc dự án | - UBND tỉnh (báo cáo) - Sở KHĐT, Sở Ngoại vụ, Sở NN&PTNT (để biết) - UBND hai huyện (để biết) - Các đối tác của các lĩnh vực (để biết) |

8.2. Chế độ báo cáo về phía Đức (Cố vấn trưởng báo cáo tiến độ cho BMZ)

Cố vấn trưởng sẽ thực hiện tần suất báo cáo theo yêu cầu và thông tin của chính phủ Đức, chủ yếu báo cáo tiến độ thực hiện các kết quả và các tác động đạt được của dự án.

8.3. Xây dựng cơ chế phối hợp giám sát và báo cáo (về phía Việt Nam và phía Đức)

- Hệ thống giám sát dự án cần phải đáp ứng các yêu cầu về các báo cáo của phía Việt Nam cũng như phía Đức; và hoạt động giám sát chủ yếu tập trung vào các tác động đạt được của dự án. Giám sát tình hình thực hiện các kết quả theo định kỳ (quý, năm) thông qua họp giám sát đánh giá nội bộ, cập nhật các vấn đề mới phát hiện trong quá trình thực hiện, để phối hợp các bên liên quan tìm các biện pháp giải quyết.
- Hai bên sẽ trao đổi cho nhau báo cáo định kỳ hàng năm về tiến độ thực hiện dự án gửi tới cơ quan chức năng của từng bên (Bộ BMZ và UBND tỉnh Quảng Bình). Bản báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng năm do Cố vấn trưởng phía Đức lập để gửi cho BMZ sẽ được dịch ra tiếng Việt và gửi cho Giám đốc dự án và các thành viên của ban chỉ đạo dự án, mặt khác, bản báo cáo tiến độ hàng năm do Giám đốc dự án phía Việt Nam lập gửi cho UBND tỉnh được dịch ra tiếng Anh để gửi cho Cố vấn trưởng Dự án.

IX . TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN KHI KẾT THÚC:

9.1. Tính bền vững về mặt kinh tế - xã hội

Mục tiêu hàng đầu của Dự án đạt được là phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích và tạo cho người dân nông thôn miền núi chủ động tham gia vào quá trình lập kế hoạch và ra các quyết định để thực hiện các kế hoạch của mình, hoặc

tham gia vào việc ra quyết định một cách dân chủ việc huy động các tiềm năng và thế mạnh của địa phương để xây dựng và phát triển kinh tế xã hội. Điều mà Dự án mang lại có giá trị ngang bằng, không phân biệt cho các dân tộc sống trong vùng Dự án (đặc biệt là các dân tộc thiểu số cũng được hưởng lợi như người Kinh). Trong bối cảnh cả nước ta đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp từng vùng, từng miền, những biện pháp tác động của Dự án trong lĩnh vực hoạt động phát triển năng lực tự chủ, là một nhân tố then chốt của sự phát triển bền vững.

9.2. Tính bền vững về môi trường và sinh thái:

Với việc “Xây dựng Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng trong thôn/ bản” và “Quy hoạch sử dụng đất và giao đất - giao rừng có sự tham gia” cũng như hỗ trợ các đối tượng trung gian và người dân trong công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các đối tác trung gian và người dân đã ý thức được tầm quan trọng của tài nguyên thiên nhiên, trong quá trình phát triển đất nước. Thông qua đó cũng gián tiếp góp phần giảm tốc độ suy giảm nguồn tài nguyên (kiểm soát được mức độ khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên) đảm bảo được tính bền vững và đa dạng tự nhiên vốn có của môi trường sinh thái của các huyện miền núi miền Trung Việt Nam.

9.3. Tính bền vững khi kết thúc dự án:

Tác động gián tiếp mà dự án hướng tới là cải thiện năng lực quản lý của các cơ quan trung gian (tỉnh/huyện) đặc biệt là những cơ quan chuyên môn lập kế hoạch và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật (khuyến nông, khuyến lâm ...) có thể áp dụng các phương pháp có sự tham gia, để đáp ứng được các nhu cầu của người dân nông thôn, đảm bảo cho sự phát triển bền vững kinh tế - xã của tỉnh ./.